CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Ngày 31/03/2025	21,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**0%**	**-1.9%**

DT thuần *Q1/25*
33.6 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼14.7| -30.5%
YoY: ▼4.80| -12.6%

LN thuần *Q1/25*
24.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼75.3| -75.5%
YoY: ▼8.80| -26.5%

LN sau thuế *Q1/25*
20.0 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼50.2| -71.5%
YoY: ▼8.10| -28.8%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
72.9%
YoY: +/-▼ 110%

ROE (TTM) *Q1/25*
9.7%
YoY: +/-▼ 0.5%

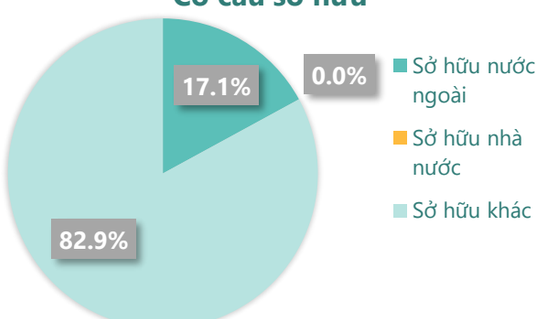
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,180 - 25,178
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,404
Số lượng CPLH (CP)	65,007,857
KLGD BQ 20 phiên (CP)	247,850
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	
EPS	2,685
P/E	8.0

DT thuần *2024*
168 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.0| 6.4%

LN thuần *2024*
243 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 11.3%

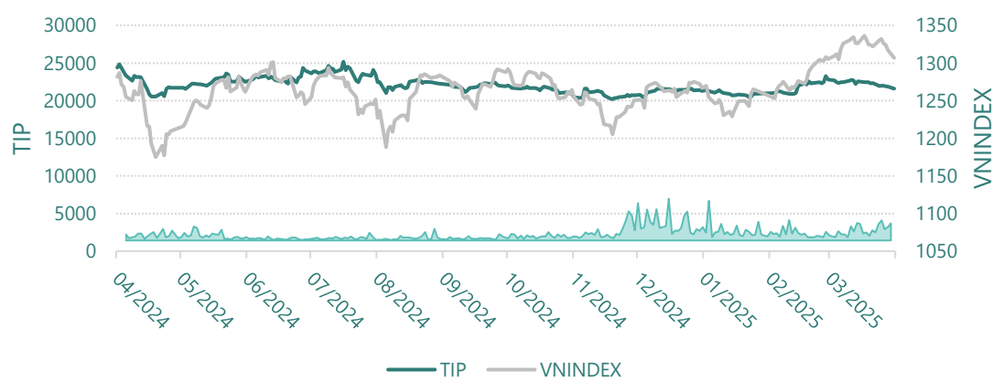
LN sau thuế *2024*
187 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.00| 4.6%

Cơ cấu sở hữu

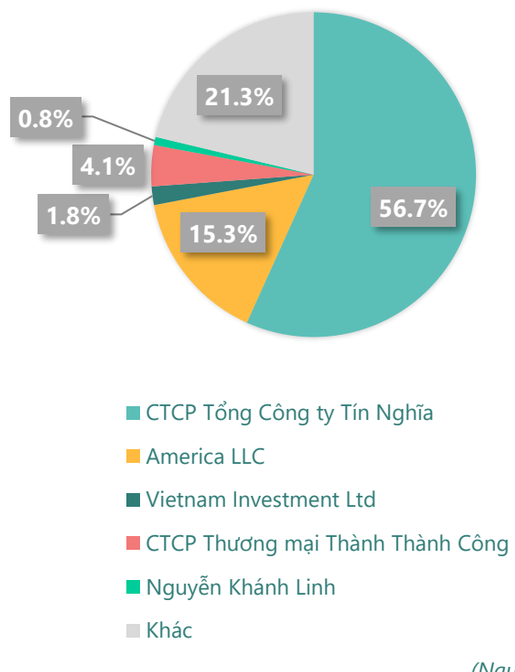


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



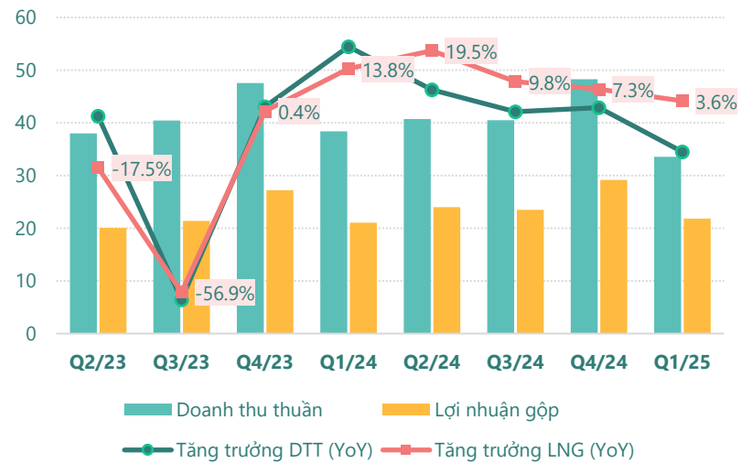
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

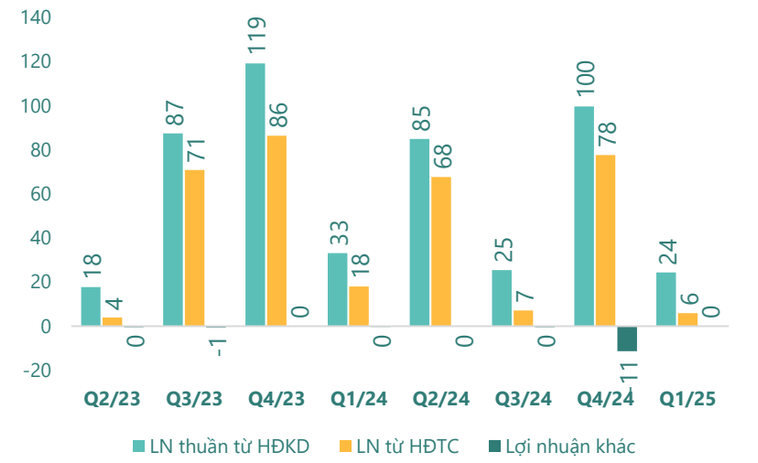
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



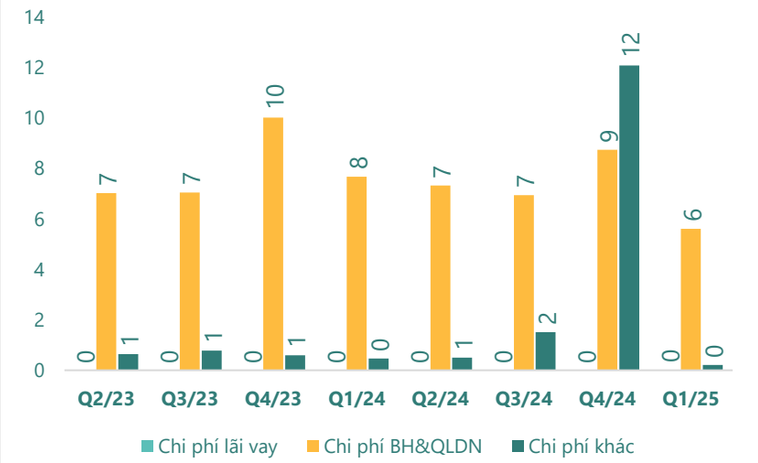
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



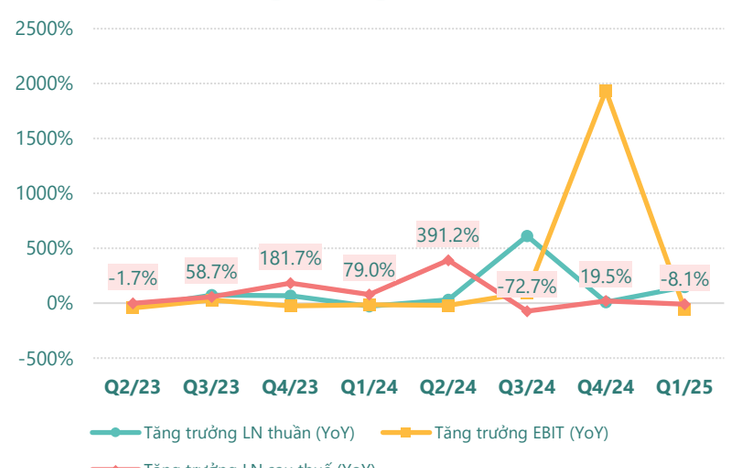
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



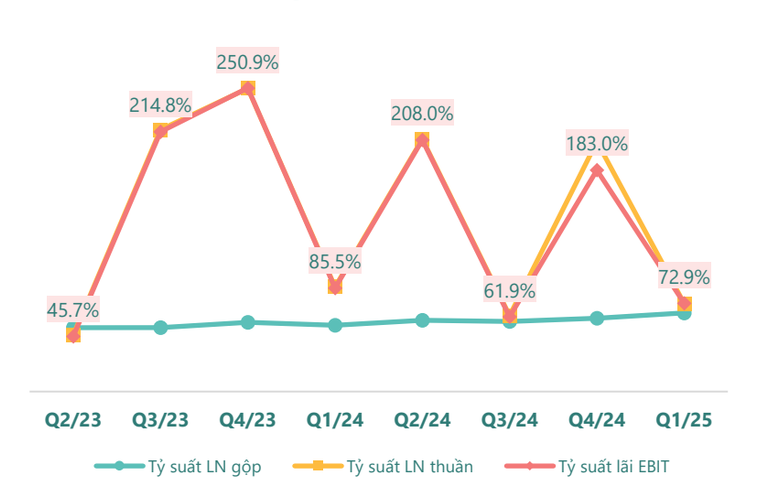
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



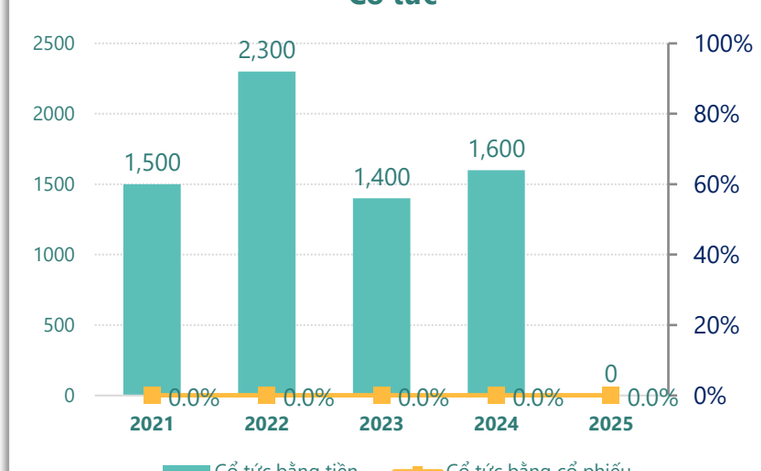
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

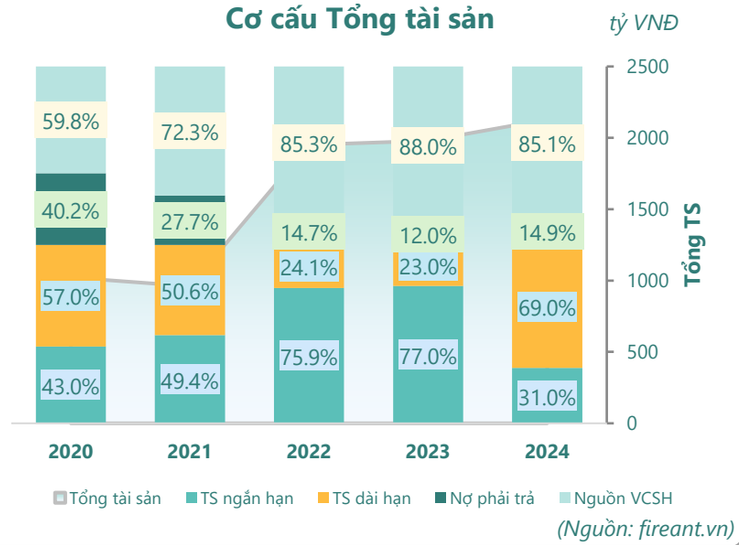
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

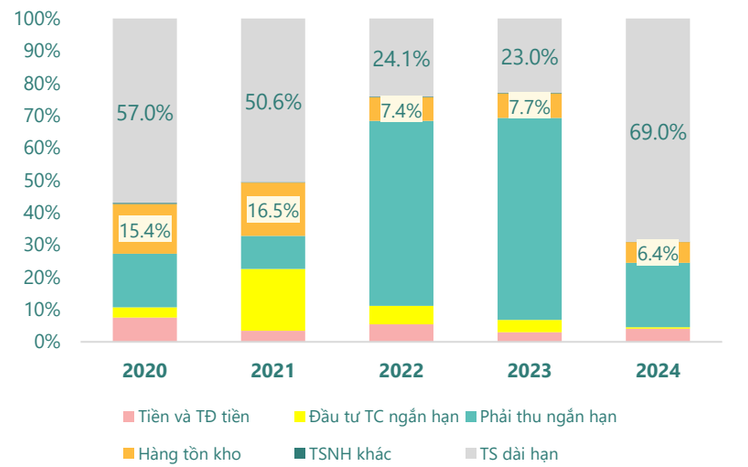
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



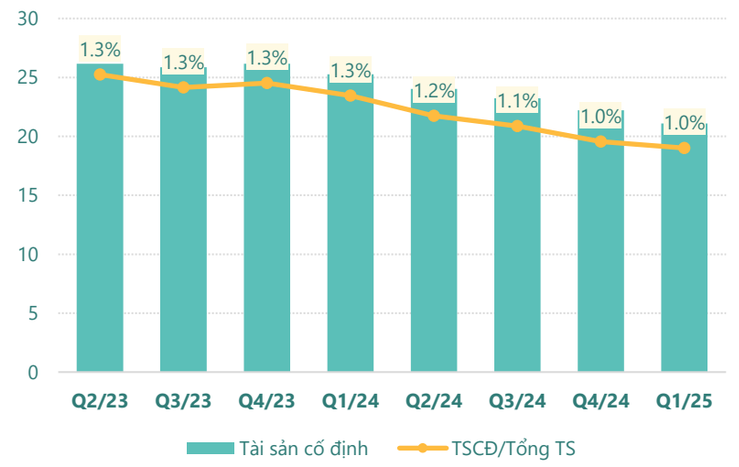
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



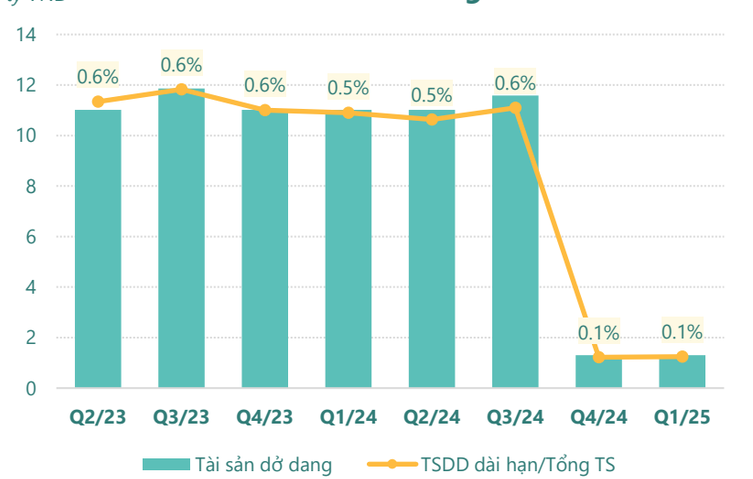
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



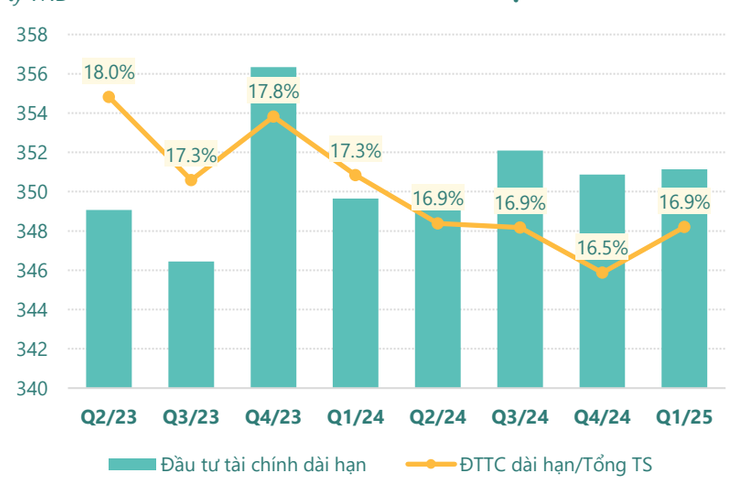
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



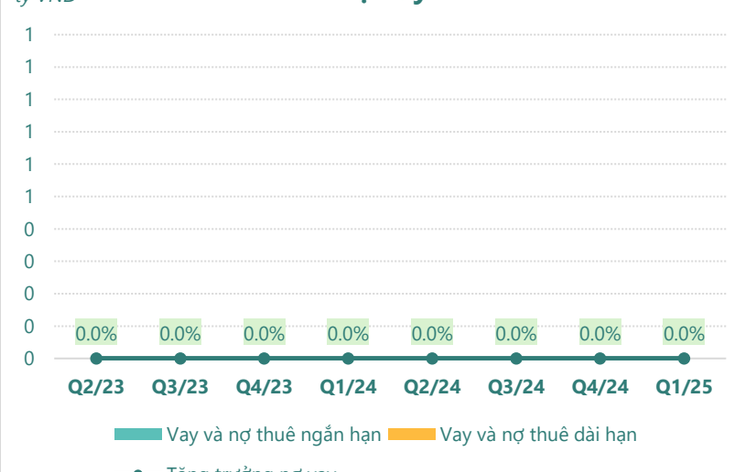
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

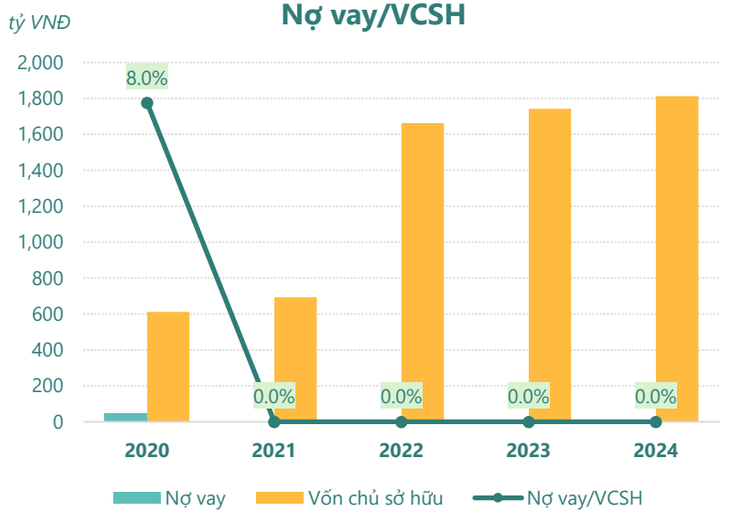
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

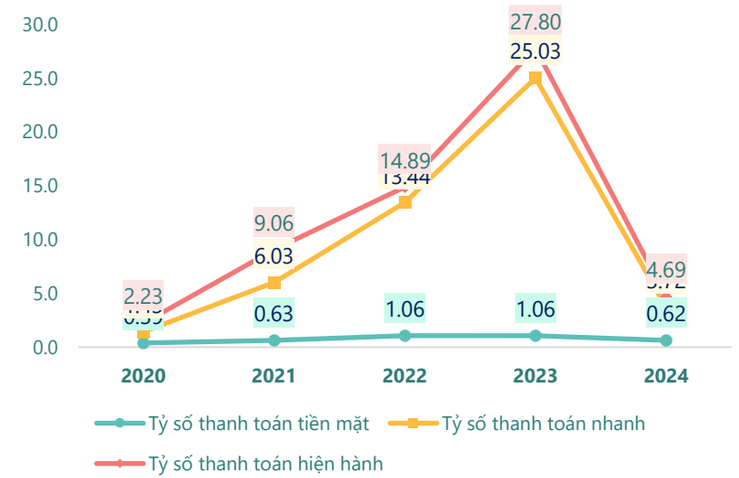
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



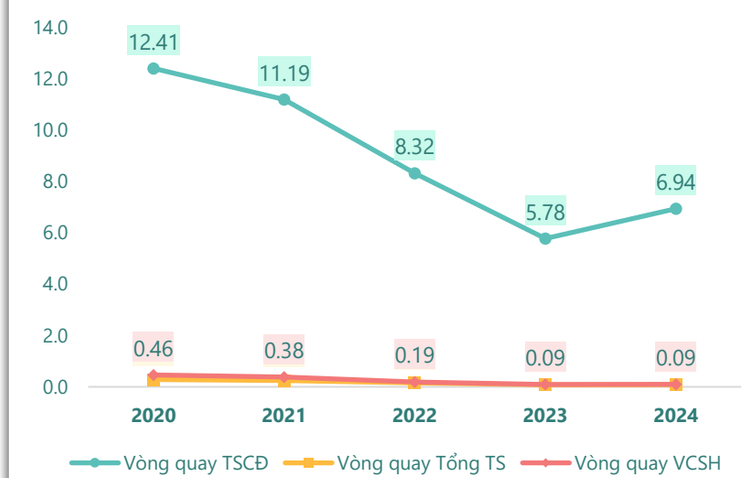
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



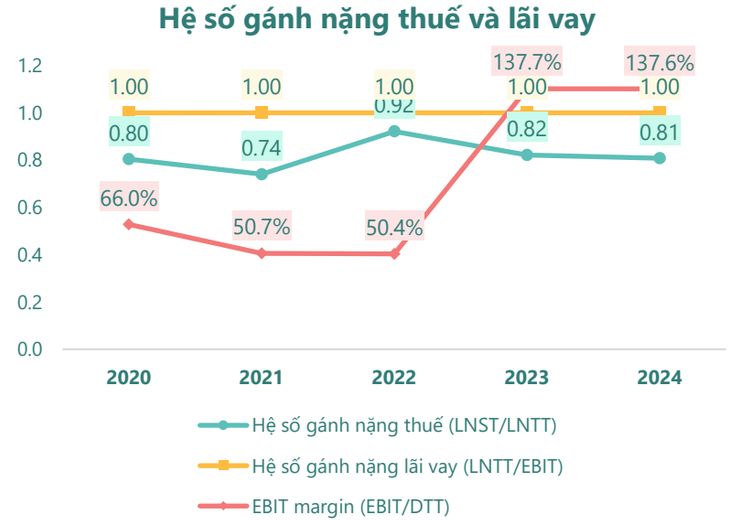
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



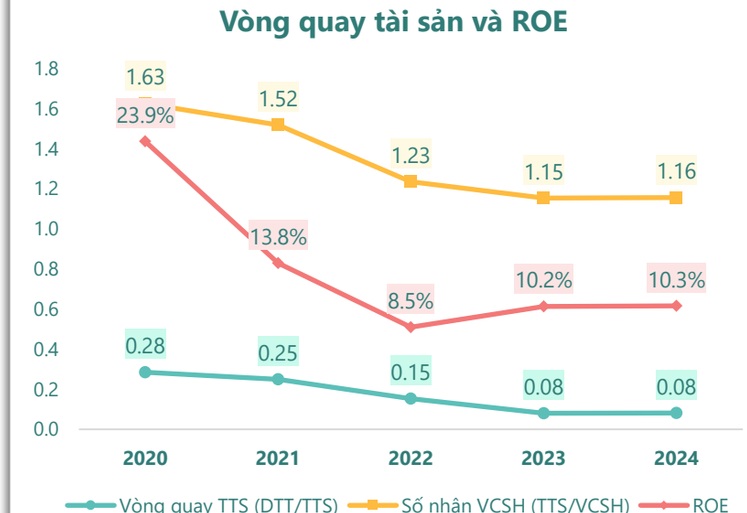
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



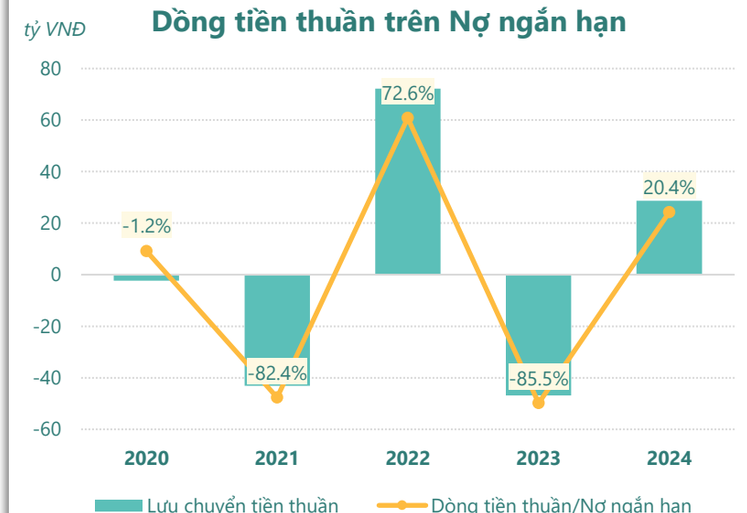
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**33.6**	**38.4**	**-12.6%**	**168**	**158**	**6.4%**
Giá vốn hàng bán	11.7	17.3	-32.1%	70.1	70.6	-0.6%
Lợi nhuận gộp	21.8	21.1	3.5%	97.7	87.2	12.1%
Doanh thu HĐTC	7.97	4.64	71.8%	160	178	-10.0%
Chi phí TC	2.06	-13.3	116%	-10.6	13.3	-180%
Chi phí lãi vay	0.02	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**2.27**	**1.85**	**22.8%**	**5.80**	**-1.40**	**514%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.61**	**7.68**	**-27.0%**	**30.7**	**31.5**	**-2.5%**
LN thuần từ HĐKD	24.4	33.2	-26.5%	243	219	11.3%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**-0.35**	**121%**	**-12.3**	**-1.32**	**-829%**
LN trước thuế	24.5	32.8	-25.4%	231	217	6.3%
Lợi nhuận sau thuế	**20.0**	**28.1**	**-28.8%**	**187**	**178**	**4.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.2**	**27.3**	**-29.6%**	**182**	**174**	**4.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.9	33.1	-66.4	40.6	42.5	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	133	-6.28	48.5	-15.6	-25.4	4.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.0	-2.86	-19.5	0	0	-87.0
Tiền đầu kỳ	59.1	58.4	82.4	45.0	70.0	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.70**	**24.0**	**-37.4**	**25.0**	**17.1**	**-48.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	58.4	82.4	45.0	70.0	87.1	38.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,082**	**2,129**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	613	660	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	38.4	87.1	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.9	9.30	695%
Phải thu ngắn hạn	363	424	-14.4%
Hàng tồn kho	134	137	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	2.59	48.2%
Tài sản dài hạn	**1,469**	**1,469**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	1,033	1,033	0.0%
Tài sản cố định	21.1	22.2	-5.0%
Bất động sản đầu tư	26.5	26.0	1.9%
Tài sản dở dang	1.30	1.30	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	351	351	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**35.5**	**35.8**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	317	-19.9%
Nợ ngắn hạn	**78.9**	**141**	**-43.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.04	3.40	-10.8%
Nợ dài hạn	175	176	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,828**	**1,812**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,828**	**1,812**	**0.9%**
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)